

# Đặc điểm lao động ngành thủy sản và giải pháp giải quyết việc làm cho cư dân ven biển miền Trung

TRƯƠNG MINH DỤC

Các tỉnh duyên hải miền Trung từ Quảng Bình đến Bình Thuận có diện tích 6.209,8 km<sup>2</sup> bằng 18,87% diện tích cả nước, dân số đến năm 2003 là 11.095.600 người. Toàn vùng có 112 huyện, quận, giáp với biển với hơn 2.000 xã, phường<sup>1</sup>. Số lao động trong độ tuổi tính đến năm 2000 là 4.158.347 người, bằng 47,9% dân số vùng và chiếm 11,6% lực lượng lao động cả nước. Số người không có việc làm thường xuyên chiếm khoảng 5,5% tổng số lao động.<sup>2</sup>

Lao động các tỉnh duyên hải miền Trung chủ yếu là nông nghiệp. Sau nông nghiệp, thủy sản là ngành có ý nghĩa kinh tế - xã hội quan trọng, có khả năng tạo ra tích lũy tập trung cho các địa phương miền Trung.

## I. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM CỦA CƯ DÂN NGHỀ BIỂN MIỀN TRUNG

### 1. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên

- Các tỉnh miền Trung có chiều dài bờ biển trên 1.500km, chiếm 1/2 chiều dài bờ biển cả nước và trải dài trên 6° 21' 42" từ 11° 33' 18" vĩ Bắc ở Hàm Tân (Bình Thuận) đến 18° 05' vĩ Bắc ở Đèo Ngang (Quảng Bình).

Bờ biển miền Trung có độ dốc lớn, phù sa ít, chất đáy chủ yếu là bùn cát, cát sò, nhiều đoạn lở lở chỏm do biển bào mòn và hình thành nhiều đầm phá, vùng vịnh.

Bờ biển miền Trung có hơn 1000 km bãi ngang. Ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế có chiều dài bãi ngang lớn nhất, chiếm 25,3%. Mặc dù nghề nghiệp và sản lượng vùng bãi ngang không đóng vai trò quyết định, song các vùng bãi ngang là

nơi có điều kiện tốt để phát triển nghề cá thủ công, khai thác các hải sản có giá trị xuất khẩu.

Vùng biển miền Trung có hệ thống đảo có vai trò lớn về kinh tế và quốc phòng như quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và hệ thống đảo như: Hòn La, Hòn Gió (Quảng Bình), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận). Quanh các đảo nghề cá phát triển mạnh, đó là những ngư trường tốt, đang được khai thác và phát triển như những trạm nổi lớn, làm nơi xuất phát, trú đậu cũng như căn cứ dịch vụ hậu cần lớn của nghề cá. Ngoài các đảo, trong vùng biển miền Trung còn có những vùng rạn đá với diện tích khoảng 35km<sup>2</sup>. Đây là nơi cư trú của các loài cá có giá trị kinh tế cao như: hồng, song, mú, nhỡ, bánh đường, hanh vàng, tráp trắng, tôm hùm ... Ở các vùng này phát triển có hiệu quả các nghề câu, bóng, lặn bắt tôm hùm. Đây là vùng cho nhiều đặc sản xuất khẩu có giá trị.

Vùng ven biển miền Trung còn có nhiều đầm phá, vũng, vịnh có vai trò quan trọng trong phát triển nghề nuôi trồng hải sản, đặc sản xuất khẩu với tổng diện tích trên 160.000 ha. Trong đó, Phú Yên và Khánh Hoà là hai tỉnh có diện tích lớn nhất với hơn 57.000 ha, chiếm 58% diện tích toàn vùng,

Trương Minh Dục, PGS. TS. Học viện Chính trị khu vực III.

1. Niên giám thống kê năm 2003, Nxb Thống kê, H., 2004
2. Nguyễn Văn Hùng. *Tiềm năng và lợi thế phát triển thủy sản của các tỉnh duyên hải miền Trung*. Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 1 (50), 2002.

Thừa Thiên - Huế: 22.000ha, Quảng Nam: 20.000 ha, Bình Định: 4.183 ha, Quảng Trị: 3.425 ha.

Vùng biển miền Trung có diện tích khoảng 610.000km<sup>2</sup> chiếm 61-62% diện tích vùng biển của cả nước. Tuy nhiên, diện tích khai thác hải sản có hiệu quả không lớn: trên 166.000km<sup>2</sup> chiếm hơn 30% diện tích khai thác có hiệu quả trong cả nước. Cụ thể như sau: độ sâu đến 50 mét khoảng: 48.300km<sup>2</sup>, chiếm 29,1%; độ sâu từ 51 đến 200 mét: 85.200km<sup>2</sup>, chiếm 51,2%; độ sâu từ 200 mét trở lên: 32.700km<sup>2</sup>, chiếm 19,7%.

Điều kiện tự nhiên của vùng biển miền Trung phù hợp cho sự phát triển ngành khai thác cá nổi. Việc khai thác cá đáy bị hạn chế và chỉ có vùng biển Ninh Thuận, Bình Thuận nghề khai thác cá đáy có điều kiện phát triển.

### 2. Ảnh hưởng của điều kiện khí hậu, thủy văn

Ngoài điều kiện tự nhiên, nghề thủy sản phụ thuộc một cách quyết định vào các đặc điểm khí hậu và thời tiết, thủy văn, thủy lý bãi biển và thủy sinh vật.

- Vùng biển miền Trung là nơi có điều kiện khí hậu khắc nghiệt. Trung bình hàng năm có tới 14 cơn bão và áp thấp nhiệt đới hình thành từ Tây Thái Bình Dương và biển Đông, trong đó có 6 - 7 cơn đổ bộ vào nước ta và thường tập trung vào tháng 6 đến tháng 11. Số cơn bão ảnh hưởng vào nước ta được phân bố như sau: miền Bắc: 52,2%; miền Trung: 43,6%; miền Nam: 4,2%.

Vùng biển miền Trung chịu ảnh hưởng của bão nhiều nhất cả nước. Bão với mưa to gió lớn thường gây thiệt hại lớn về người và tài sản của ngư dân. Bão thường kèm theo nước dâng cao, đạt và vượt 2,5 mét với phạm vi rộng từ 5 đến 10, thậm chí hơn 20 km. Vì vậy, việc phòng chống bão một cách tích cực, hạn chế đến mức tối thiểu những thiệt hại do bão tố gây ra là nhiệm vụ thường trực đối với cư dân ven biển.

Ngoài bão, gió mùa đông bắc cũng ảnh hưởng rất nhiều đến thời gian khai thác

trên biển. Hàng năm, từ tháng 9 đến tháng 5 năm sau, vùng biển Bắc Bộ và Trung Bộ chịu ảnh hưởng của 28-30 đợt gió mùa đông bắc, trong đó có trên 70% số đợt có sức gió cấp 5 đến cấp 7. Vùng biển miền Trung chịu ảnh hưởng đến 52% số đợt, tập trung vào tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Gió mùa tràn về gây gió to, sóng lớn, nhiệt độ hạ thấp, nhất là thời gian cực thịnh, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, không những ảnh hưởng đến thời gian sản xuất trên biển, mà còn ảnh hưởng đến cả ngành nuôi trồng và chế biến, đặc biệt là nuôi tôm, cá biển của các tỉnh Bình - Trị - Thiên. Các tỉnh phía Nam từ Đà Nẵng trở vào ít ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận hầu như không chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, vì vậy ở đây có điều kiện khai thác dài ngày trên biển.

Theo số liệu thống kê, trên bờ biển miền Trung, có khoảng 200 đến 300 ngày có gió dưới cấp 3 rất thuận lợi cho tàu thuyền hoạt động trên biển. Song từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau, do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, tàu thuyền hoạt động khó khăn, do đó ngư dân phải di chuyển vào ngư trường phía Nam để tiếp tục sản xuất. Đó là lý do khiến nhiều ngư dân miền Trung vào tận các ngư trường phía Nam để đánh bắt dài ngày. Theo tính toán của các nhà chuyên môn, với cỡ tàu thuyền dưới 33CV có thể hoạt động 200 ÷ 250 ngày/năm, từ 33 đến 45CV là 280 ngày/năm và trên 45CV là 280 ÷ 300 ngày/năm.

- Biển miền Trung còn chịu ảnh hưởng của hai dòng hải lưu nóng và lạnh theo chế độ gió mùa. Theo tính toán của các nhà khí tượng thủy văn, hai dòng hải lưu trên biển miền Trung hoạt động theo chế độ như sau:

+ Gió mùa đông, hải lưu lạnh chảy theo hướng Bắc - Nam; tốc độ dòng chảy đạt 50-60cm/s; cực đại 75cm/s vào khoảng tháng 12 đến tháng 2 năm sau, nhỏ nhất 25cm/s, vào tháng 4.

+ Gió mùa hạ, hải lưu nóng chảy theo hướng Nam - Bắc tốc độ đạt 30 đến 50cm/s

và chạy dọc bờ biển Nam Trung Bộ. Hoạt động của hải lưu đã tạo nên hiện tượng nước trời. Hiện tượng này xuất hiện mạnh nhất từ tháng 4 đến tháng 10, từ mũi Đại Lãnh đến mũi Cà Ná. Quanh khu vực nước trời, thường hình thành vùng tập trung cá có mật độ cao, đặc biệt là cá nổi. Đây là thời điểm mùa cá của các tỉnh miền Nam Trung bộ.

Nhiệt độ nước biển khá cao, trung bình từ 27 đến 28°C, cao nhất vào tháng 5 là 31°C, thấp nhất từ tháng 12 đến tháng Giêng năm sau: 24°C.

Độ mặn nước biển ở khu vực Trung Bộ ổn định và cao. Ở tầng mặt từ 32 ÷ 34‰, tầng đáy 32 ÷ 34,5‰ (vào tháng 12 đến tháng 6 năm sau). Các tháng còn lại kém ổn định và thấp. Vùng khơi ổn định và cao hơn vùng lộng ven bờ. Nhìn chung, vùng biển miền Trung ít chịu ảnh hưởng của nước ngọt nội địa (trừ những tháng có mưa lũ), chủ yếu chịu ảnh hưởng của biển Đông.

Do chế độ khí hậu và thủy văn như vậy, nên nhìn chung vùng biển miền Trung sinh vật lượng thấp, lại biến động theo không gian và thời gian, ít hình thành những vùng có mật độ tập trung cao; mùa đông tập trung hơn mùa hè. Đây là yếu tố quan trọng trong chu kỳ sống của cá và các hải sản khác. Nó quyết định số lượng và trữ lượng các loài cá và hải sản, trong đó vai trò động thực vật nổi và động vật đáy có tầm quan trọng bậc nhất.

Theo kết quả nghiên cứu của Viện Hải sản, Bộ Thủy sản, thực vật nổi ở vùng biển miền Trung dao động từ  $5 \times 10^4$  đến  $100 \times 10^4$  tế bào/m<sup>3</sup> nước biển, động vật nổi dao động từ 10mg/m<sup>3</sup> đến 10mg/m<sup>3</sup>, động vật đáy dao động từ 1g/m<sup>2</sup> đến 20g/m<sup>2</sup> (3)

### 3. Ảnh hưởng của tiềm năng nguồn lợi hải sản

#### 3.1. Nguồn lợi cá

Cũng như vùng biển cả nước, nguồn lợi cá biển ở miền Trung rất phong phú, đa dạng. Theo kết quả nghiên cứu, ở vùng biển miền Trung có 600 loài cá nhưng số loài có giá trị

khoảng 30 đến 40 loài, kích thước đa dạng, vòng đời ngắn, biến động theo mùa. Cá biển độ sâu, chịu sự chi phối rất lớn của môi trường vô sinh và dưỡng sinh. Phổ thời kỳ sinh đẻ kéo dài hầu như quanh năm; cá tạp nhiều. Cá nổi chiếm ưu thế hơn cá đáy, với tỷ lệ 60/40; cá sống vùng lộng và ven bờ chiếm ưu thế, chiếm 70%; cá biển khơi chiếm khoảng 29% còn lại là cá biển sâu.

Theo tính toán, trữ lượng cá ở miền Trung khoảng 1.136.000 tấn, khai thác cho phép 546.000 tấn mỗi năm, chiếm 40 đến 42% sản lượng khai thác cho phép của cả nước, trong đó cá nổi chiếm 59 ÷ 60%.

Tiềm năng khai thác lớn nhất tập trung ở độ sâu từ 51 đến 200 mét chủ yếu từ 51 đến 100 mét, chiếm 48,8% khả năng khai thác, tiếp theo là dưới 50 mét chiếm 40,7% và ít nhất là độ sâu trên 200 mét chỉ chiếm 10,5%

Càng ra sâu thì tỷ lệ cá nổi càng tăng (từ 51,4 đến 79,2%, ngược lại tỷ lệ cá đáy càng giảm).

#### 3.2. Nguồn lợi tôm biển

Vùng biển miền Trung có nhiều loại tôm biển sinh sống. Theo kết quả điều tra, thăm dò của Viện Hải sản, ở miền Trung có 50 loài thuộc 6 họ tôm, có giá trị kinh tế là: tôm he, tôm hùm, tôm rồng, tôm vỏ, tôm gai, moi biển; trong đó tôm he có nhiều số lượng loại và giá trị xuất khẩu cao, tiếp đến là hệ tôm hùm và tôm rồng.

Sản lượng tôm biển có khả năng khai thác từ 7.800 đến 8.000 tấn, bằng 15,6 đến 16% sản lượng khai thác của cả nước. Các vùng nổi tiếng với bãi tôm hùm như Hòn La (Quảng Bình), Cửa Tùng, Cồn Cỏ (Quảng Trị), Non Nước (Đà Nẵng), Tam Kỳ, Núi Thành (Quảng Nam), Bình Sơn, Lý Sơn, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Khánh Hòa. Sản lượng tôm hùm khai thác được hàng năm từ 400 đến 500 tấn.

(3). Xem: Lê Đăng Phan. Tiềm năng và triển vọng khai thác hải sản ở vùng biển Trung Bộ. Kỳ yếu: Kinh tế biển hướng đi của miền Trung - thực trạng và triển vọng. Đà Nẵng, 1992.

### 3.3. Nguồn lợi mực

Vùng biển miền Trung có 2 loài mực, trong đó mực nang (sepia) và mực ống (lobigo) là hai giống có số lượng và giá trị kinh tế cao hơn cả (chiếm 90% tổng sản lượng mực của toàn vùng), là mũi nhọn xuất khẩu của các tỉnh miền Trung.

### 3.4. Các loại hải sản khác

Ngoài nguồn lợi cá, tôm, mực, vùng biển miền Trung còn có các hải sản khác rất phong phú, không những có giá trị xuất khẩu mà còn là những mặt hàng cao cấp phục vụ tiêu dùng trong nước, đặc biệt phục vụ cho ngành du lịch như: cua huỳnh đế, cua, ghẹ, điệp, vòm, moi, sò huyết, cá ngựa, bào ngư... Ngoài ra còn có các hải sản khác như: san hô, vich, đồi mồi, rần biển, sam, hải sâm, ốc nhảy, vẹm, sút, tôm vồ, tôm he biển khơi, ngao, phi, ốc hương... có giá trị xuất khẩu cao.

Nghiên cứu điều kiện tự nhiên, khí hậu ở miền Trung cho thấy đặc điểm nổi bật nhất đối với biển miền Trung là:

- Khả năng tái sinh của các loài thủy sinh cao.
- Sự biến động về thời tiết và khí hậu khá lớn, miền Trung thường gánh chịu gần như hầu hết các áp thấp nhiệt đới, các cơn bão và các thiên tai khác (hạn hán, lũ lụt ..)
- Nguồn lợi trên biển tuy đa dạng nhưng nghèo sản lượng. Nghề cá nổi đánh bắt theo mùa vụ và di chuyển theo ngư trường là chính. Nguồn cá đáy và nghề của nó hầu như không đáng kể.
- Nguồn lợi trên biển ngày một suy giảm do khai thác bừa bãi và chưa có các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ, duy trì và tái tạo nguồn lợi.

### 4. Ảnh hưởng của điều kiện kinh tế - xã hội

Do đặc điểm của lao động nghề cá, phân công lao động của cư dân ven biển miền Trung trước hết là theo giới tính: đàn ông khỏe mạnh thì làm nghề đánh bắt, phụ nữ làm nghề dịch vụ, chế biến hải sản.

- Phân công lao động xã hội theo nghề nghiệp, xã hội nghề cá được chia làm 4 loại ngành nghề: khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ.

Khu vực duyên hải các tỉnh miền Trung có khoảng 313.500 lao động được thu hút trực tiếp vào sản xuất trong ngành thủy sản, chiếm khoảng 7,5% tổng số lao động trong vùng. Trong đó, đánh bắt: 180.000 lao động, nghề nuôi trồng: 53.000 lao động, chế biến xuất khẩu và chế biến nội địa: 80.500 người. Nếu tính cả lượng phục vụ cho sản xuất và đời sống của ngư dân và người sản xuất trong ngành thủy sản như quản lý, buôn bán vật tư và cá tôm, đóng sửa tàu thuyền, thương mại, vận chuyển..., có thể thấy rằng khoảng 2 triệu người ở các tỉnh miền Trung có cuộc sống lệ thuộc vào sự phát triển của ngành thủy sản, chiếm 18% dân số toàn vùng<sup>4</sup>.

Đến năm 2003, kim ngạch xuất khẩu của ngành thủy sản miền Trung chiếm 28 đến 30% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước.

Ở Quảng Ngãi, số hộ tham gia ngư nghiệp khoảng 40.000 hộ, có 65.000 lao động nghề cá, trong đó có 27.000 lao động đánh bắt, 300 lao động sửa chữa tàu thuyền, 4.700 lao động nuôi trồng thủy sản và 3.000 lao động chế biến và 30.000 lao động phụ, dịch vụ<sup>5</sup>.

Ở Quảng Nam, số lao động nghề cá có 39.190 người, chiếm 11,9% lao động toàn tỉnh, trong đó lao động đánh bắt: 20.285 người, chiếm 51,7%, lao động nuôi trồng thủy sản 10.554 người, chiếm tỷ lệ 27%, lao động chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá: 8351 người, chiếm 21,3%.<sup>6</sup>

4. Nguyễn Văn Hùng. Tlđđ

5. UBND tỉnh Quảng Ngãi: Đề án phát triển kinh tế thủy sản 2001-2005. Quảng Ngãi, tháng 12-2004.

6. UBND tỉnh Quảng Nam: Báo cáo vấn đề lao động, việc làm của ngư dân ven biển tỉnh Quảng Nam, Tam Kỳ, ngày 27-10-2004.

Ở Quảng Bình, đến năm 2004, có 27.050 lao động nghề cá, trong đó có 15.500 lao động đánh bắt, 1.300 lao động sửa chữa tàu thuyền, 6.500 lao động nuôi trồng thủy sản, 3.500 lao động chế biến và 650 lao động dịch vụ.<sup>7</sup>

- Do điều kiện tự nhiên, nhiều gia đình ở các vùng biển miền Trung phải bám biển để sống, tạo nên một truyền thống và sự tinh thông nghề nghiệp. Mặt khác, do nguồn lợi thủy sản ở các tỉnh miền Trung không phong phú nên ngư dân vùng này đã phải tần tảo ra Bắc vào Nam để tìm ngư trường khai thác, đi làm thuê cho các tỉnh bạn. Lực lượng lao động đánh cá toàn vùng chiếm 2/3 lao động đánh cá trong cả nước, gần 2/3 chiều dài bờ biển nhưng chỉ mang lại 40% sản lượng khai thác cả nước.

Người lao động thủy sản các tỉnh miền Trung đã đóng góp sản phẩm của mình để tạo ra giá trị lớn hơn qua chế biến, hình thành những sản phẩm có tiếng như nước mắm (chiếm 1/2 lượng nước mắm cả nước), tôm, mực, cá khô (2/3 sản lượng hải sản khô của cả nước) cung cấp cho thị trường cả nước và xuất khẩu.

- Nuôi trồng và chế biến thủy sản ở các tỉnh miền Trung đều mang đặc tính chung là sản xuất nhỏ, phân tán do đặc tính của nguồn tài nguyên, nguyên liệu và địa thế quyết định. Trong khi nhiều tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng có hàng chục, thậm chí hàng trăm ngàn ha vùng triều để nuôi hải sản thì các tỉnh miền Trung phần lớn có dăm bảy trăm đến vài ba ngàn ha.

- Điều kiện tự nhiên tương đối khắc nghiệt ở miền Trung đã tạo nên tính cách chung của ngư dân có nhiều ưu điểm nổi bật như: đức tính cần cù lao động, chịu đựng gian khổ, tìm tòi, học hỏi, tiết kiệm. Vì thế, người lao động đánh bắt có kinh nghiệm và trình độ nghề nghiệp đi biển khá cao.

- Người lao động có tinh thần đoàn kết nội bộ. Lao động nghề biển đòi hỏi tính tập thể cao, mọi thành viên trên các tàu thuyền

phải đoàn kết, tương thân, tương trợ lẫn nhau.

- Trình độ văn hóa thấp, phần lớn lực lượng lao động thủy sản chưa qua đào tạo. Do các khu dân cư nghề cá đều ở xa đô thị, thị trấn, điều kiện giao lưu về văn hóa, điều kiện học hành còn nhiều khó khăn, vì vậy trình độ văn hóa, dân trí của cư dân ngư nghiệp thấp, số học sinh đến trường chiếm tỷ lệ thấp. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, 98% số lao động trong ngành thủy sản ở Quảng Nam chưa qua đào tạo.

Hầu hết lao động tham gia khai thác trên các tàu đánh cá được truyền nghề theo "cha truyền con nối". Người lao động tham gia đánh cá trên tàu từ lúc nhỏ, đa số chưa học hết cấp 2; trình độ tay nghề theo kiểu kinh nghiệm; nhận thức về Luật Hàng hải, về an toàn trên biển của họ còn thấp. Phần lớn họ chưa được đào tạo một lớp học nào về nghề nghiệp, chỉ tham gia bằng kinh nghiệm lâu năm đi biển của mình. Việc áp dụng công nghệ khai thác tiên tiến gặp nhiều khó khăn, thời gian làm chủ công nghệ tiên tiến rất lâu.

## II. ĐẶC ĐIỂM NGHỀ NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG NGÀNH THỦY SẢN

Sự phân công lao động xã hội - nghề nghiệp đã ảnh hưởng đến sự phát triển của nguồn lực lao động của cư dân vùng ven biển miền Trung. Các nhà kinh tế chia lao động trong ngành thủy sản ra 4 loại và nêu lên những đặc điểm của các loại lao động ngành thủy sản<sup>8</sup>. Nghiên cứu tính chất lao động các loại ngành nghề trong ngành thủy sản ta thấy đặc điểm lao động nghề nghiệp như sau:

7. Sở lao động TB&XH Quảng Bình: Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ LĐ - TB - XH năm 2003 và phương hướng nhiệm vụ năm 2004. Đồng Hới, tháng 12-2003.

8. Xem: Nguyễn Chúc. Nguồn lợi thủy sản miền Trung và hướng đi lên công nghiệp hóa và hiện đại hóa. In trong Khai thác và phát triển các nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở miền Trung (PTS. Phạm Hảo, PTS Võ Xuân Tiến, PTS Vũ Ngọc Hoàng (đồng chủ biên), Nxb Đà Nẵng, 1966.

### 1. Đặc điểm lao động trong nghề khai thác biển

Cơ cấu lao động xã hội của nghề này ở miền Trung phụ thuộc vào tính chất và đặc điểm của biển miền Trung. Sự phân bố nguồn lợi trên biển thường không đồng đều, mức tập trung cao hơn ở các cửa sông, các quần đảo và các giao điểm của hai dòng hải lưu (như Mũi Dinh). Do đó, cư dân của nghề cá và các loại nghề cũng hình thành tập trung ở các cửa sông, cửa lạch, đặc biệt có mật độ cao hơn tại những nơi mà cửa sông, bến cá gắn liền với đô thị - vì ở đó có thị trường tiêu thụ, có cơ sở chế biến và các dịch vụ thuận tiện cho nghề cá (như cung cấp dầu, nước, đóng và sửa tàu thuyền ...).

Mùa vụ nghề cá phụ thuộc vào thời tiết, khí hậu trong năm và thường gặp nhiều rủi ro mạo hiểm, nên ngư dân không chỉ dựa vào nghề biển mà còn kiêm thêm cả nghề nông, nghề rừng và các nghề thủ công khác. Một bộ phận không ít nông dân kiêm nghề biển ở các bãi ngang, số người này thường có công cụ nhỏ bé và giản đơn để đánh cá ven bờ. Một bộ phận nhỏ sống du canh du cư trên các đầm phá, sông rạch, phần lớn sinh sống trên thuyền. Có một số sống trên cả thuyền và nhà nhưng là những nhà chài lưu động trên các sông rạch. Ngoài ra, có một bộ phận lớn ngư dân di chuyển ngư trường theo mùa vụ (vụ bắc di chuyển ra phía Bắc, vụ nam di chuyển vào phía Nam). Họ đưa thuyền đi đánh cá theo mùa, hết mùa lại về quê. Song cũng có một bộ phận ngư dân thay nhau bám trụ ở những ngư trường làm ăn thuận lợi quanh năm (như Kiên Giang, Minh Hải, Vũng Tàu, Phan Thiết, Phú Quốc, Hải Phòng, Quảng Ninh...). Số tàu thuyền di chuyển ngư trường có đến hàng ngàn chiếc, công suất thấp nhất cũng là 22 mã lực, gồm những ngư dân có tay nghề giỏi.

Địa bàn cư trú của cư dân nghề cá có thể chia ra làm 4 khu vực: khu vực cư dân sống đông đúc nhất là ở các cửa sông và bến cá cạnh đô thị; một bộ phận sống rải rác ở bãi

ngang; một bộ phận du canh du cư và bộ phận di chuyển ngư trường.

Nghề khai thác biển do ngư dân cá thể và một số tổ hợp tác hoạt động là chủ yếu, lực lượng quốc doanh chiếm không quá 1%.

Các nghề khai thác chính là nghề câu, nghề giã, lưới cản, lưới quét, manh, vây. Các nghề khác như rờ, lưới chuồn, lưới quay, lưới trù nhưng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ.

Do tính chất đặc thù của nghề cá, nên cuộc sống của ngư dân không ổn định, các bình diện xã hội khác như văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao hoặc các hoạt động xã hội khác, đặc biệt là chế độ sinh đẻ có kế hoạch đều không đạt được yêu cầu mong muốn. Đời sống vật chất và tinh thần đều thấp kém hơn so với đồng bằng, dân trí thấp.

### 2. Đặc điểm lao động trong nghề nuôi trồng thủy sản

Nghề nuôi trồng thủy sản được hình thành từ một nghề phụ của nông dân. Từ năm 1990, sự phát triển của kinh tế thị trường, nhu cầu về hải sản đã kích thích nghề nuôi trồng hải sản phát triển. Dần dần đã hình thành một bộ phận nông dân tách hẳn ra chuyên nuôi, còn phần lớn cho tới nay vẫn kết hợp chặt chẽ giữa chăn nuôi và trồng trọt trên cả ba vùng nước mặn, nước lợ và nước ngọt. Số người nuôi trồng thủy sản (chuyên và không chuyên) tăng lên rất nhanh, phát triển đa dạng trên cả ba vùng nước, trong đó phải kể đến nuôi tôm sú trên vùng nước lợ là đông đảo nhất.

Trong nghề nuôi trồng hải sản, có hai bộ phận lao động tương đối tách biệt; bộ phận nuôi và bộ phận dịch vụ hậu cần cho việc nuôi (dịch vụ kỹ thuật, giống, thức ăn và thiết bị nuôi). Trừ một số lớn lao động dịch vụ nuôi thường tập trung ở các đô thị hoặc trong các doanh nghiệp nhà nước, viện và trường, còn số người nuôi thì phân bố đều khắp trong nông thôn hoặc ven biển ở các tỉnh trong khu vực.

Ngoài số cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học và trung cấp được đào tạo

chính quy tại các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, nắm giữ các khâu kỹ thuật chủ yếu về giống, hướng dẫn kỹ thuật nuôi trồng; còn hầu hết những lao động nuôi trồng thủy sản là nông dân thuần túy trong nông nghiệp và cán bộ nghỉ hưu chưa hiểu biết đầy đủ về kỹ thuật nuôi. Do vậy, mặc dù phong trào phát triển mở rộng nhưng chưa thật vững chắc, hiệu quả (nơi này, nơi khác) khác nhau, tình trạng dịch bệnh từ con giống vào ao nuôi khá phổ biến. Việc chế biến thức ăn cũng chưa đảm bảo đủ các yếu tố vi lượng cần thiết và cũng dễ gây bệnh do trình độ công nghiệp chế biến thức ăn còn quá thô sơ và kém chất lượng. Mặt khác, sự hiểu biết các yếu tố của quá trình nuôi (giống, thức ăn, môi trường và kỹ thuật) còn nhiều hạn chế, chưa có giải pháp tốt để chống dịch bệnh trong nghề nuôi. Cho tới nay, nghề nuôi trồng thủy sản đã phát triển 15 năm nhưng các cơ chế và chính sách đối với nghề nuôi trồng này chưa đồng bộ, còn rời rạc và chưa trở thành động lực để thúc đẩy nghề nuôi phát triển.

### 3. Đặc điểm lao động trong chế biến thủy sản

Nghề chế biến cá mắm là nghề truyền thống có từ lâu trong nhân dân ta. Vào cuối thế kỷ XVIII, nước mắm đã trở thành hàng hóa lưu thông trong nước, xuất phát từ cội nguồn của nghề cá Phan Thiết (Bình Thuận), Nha Trang (Khánh Hòa), Nam Ô, Thọ Quang (Đà Nẵng), Triều Dương, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Lăng Cô (Thừa Thiên-Huế), Cảnh Dương, Lý Hòa (Quảng Bình). Lúc bấy giờ, ngoài số lao động chính đi đánh cá trên biển, hầu hết số lao động phụ còn lại trong gia đình làm nghề chế biến mắm cá. Càng về sau, khi mà nhu cầu xã hội tăng lên, sản phẩm được thương mại hóa thì xuất hiện các chủ vừa và đầu nậu, kẻ mua người bán nguyên liệu và thành phẩm như được phân công thành những ê kíp chuyên nghiệp một cách tự nhiên. Từ đó, đã có sự phân hóa đội ngũ những người làm nghề chế biến hải sản - có người làm chủ, người làm thuê trên

bờ, dưới nước (chủ và bạn, thợ), khá sớm trên thương trường Việt Nam.

Từ sau giải phóng đến năm 1990, Nhà nước lập các xí nghiệp quốc doanh chế biến hải sản, thì các vừa chế biến tư nhân hầu như dần dần bị xoá bỏ, chỉ còn lại chế biến nhỏ trong các gia đình. Do đó, trong công nhân chế biến chỉ còn hai thành phần lao động chính: công nhân viên nhà nước và cá thể. Từ sau năm 1990, nền kinh tế nước ta mở cửa, các loại hình sản xuất bung ra, lúc này đã hình thành trở lại các chủ vừa nhỏ và vừa, cạnh tranh khá quyết liệt với quốc doanh. Song tính chất xã hội trong các vừa có khác trước, ít người làm thuê (chủ yếu là thuê mướn trong họ hàng hoặc chỉ thuê mướn trong vụ rộ), quan hệ xã hội đã phân nào hạn chế bóc lột do chế độ chính trị mới cùng với những thể chế chung không cho phép tùy tiện như trước.

Trong các xí nghiệp quốc doanh thu hút phân lớn thị dân, số này nói chung cũng đã quen nghề chế biến hải sản, tuy nhiên năng suất không cao, hiệu quả thấp và thu nhập thấp.

Các cơ sở chế biến tư nhân, cá thể, tập thể hoặc quốc doanh đều tập trung trên các địa bàn đô thị, hoạt động tương đối ổn định mặc dù lúc này, lúc khác, nơi này, nơi khác có thua lỗ, thất thoát. Nhìn chung đời sống ổn định, có điều kiện tham gia các hoạt động xã hội, vì vậy trình độ dân trí có khá hơn so với ngư dân thuần túy.

### 4. Đặc điểm lao động trong nghề dịch vụ

Các hoạt động dịch vụ hậu cần cho nghề cá trong mọi lĩnh vực nói chung, phần lớn do các doanh nghiệp nhà nước hoặc các viện, trường đảm nhiệm; tuy nhiên những khâu phổ thông và mang tính truyền thống thì dân vẫn làm và tiếp tục phát triển. Các lĩnh vực đó gồm: đóng và sửa tàu thuyền; cung cấp máy móc phụ tùng ngư lưới cụ và thay thế sửa chữa; cung cấp nước, nước đá, nhiên liệu và các nhu yếu phẩm; cung cấp giống, thức ăn và kỹ thuật trong nghề nuôi; thu

mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản từ sau khai thác và thu hoạch; thông tin và đào tạo lao động cho nghề cá ...

Vai trò hoạt động dịch vụ của các doanh nghiệp nhà nước chiếm phần lớn các khâu chính, nhưng không thể thay thế vai trò của các doanh nghiệp tư nhân, cá thể trong các hoạt động đa dạng, chi tiết, mau lẹ và kịp thời trong các nhu cầu thiết yếu góc ngách của xã hội nghề cá. Chính vì vậy, việc tổ chức xã hội nghề cá phải đặc biệt quan tâm đến vai trò tự dịch vụ trong dân. Nhà nước phải có cơ chế và chính sách thích hợp để tổ chức và hướng dẫn họ phát huy thế mạnh tự dịch vụ dưới sự chủ đạo của các doanh nghiệp nhà nước theo định hướng XHCN.

Điều cần hết sức quan tâm và cần phải có giải pháp hữu hiệu tổ chức lại xã hội nghề cá là ở vai trò các đầu nậu, chủ vựa và các thương lái cá đang hoạt động chi phối khá mạnh mẽ đầu vào và đầu ra của nghề cá. Giải quyết vấn đề này sẽ gạt bỏ những tiêu cực trong việc nâng giá, ép giá, tranh mua, tranh bán, gian dối trong việc làm mất chất lượng nguyên liệu và sản phẩm xuất khẩu. Đó chính là nguyên nhân gây ra cạnh tranh không lành mạnh làm kém hiệu quả, làm mất uy tín trên thị trường, gây mất ổn định trong sản xuất và lưu thông, tước đoạt lợi nhuận và địa tô - vốn cần phải được quy tụ vào tay người sản xuất hoặc cho sở hữu công cộng.

### 5. Đặc điểm kinh tế - xã hội nổi bật của ngành thủy sản

- Nghề cá cá thể của ngư dân chiếm tuyệt đối, lực lượng quốc doanh còn nhỏ bé và hiệu quả thấp. Phương tiện đánh bắt đều có công suất nhỏ, trang bị lạc hậu manh mún, chắp vá nên hiệu suất thấp, chưa đáp ứng yêu cầu mở rộng ngư trường khai thác.

- Cơ sở vật chất hạ tầng mấy năm qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng còn quá nghèo nàn lạc hậu, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của nghề cá. Trong khi năng lực tàu thuyền các địa phương trong vùng ngày càng tăng nhưng bến cảng thiếu, có nơi

luồng lạch bị bồi lấp nhưng không có kinh phí để nạo vét; các khu dịch vụ hậu cần nghề cá, khu neo đậu tàu thuyền trú bão, các công trình thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản... còn hạn chế, đã ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội ngành thủy sản.

- Sự không đồng bộ và liên hoàn giữa các khâu khai thác, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm vẫn kéo dài, dẫn đến sự tổn thất quá lớn cả về giá trị và giá trị sử dụng.

- Ngành nuôi trồng hải sản - một ngành cơ bản để tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đã được hình thành trong cả nước nhưng còn nặng tính tự phát, chưa có quy hoạch tổng thể và từng địa bàn; chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa cơ chế, chính sách và điều kiện đồng bộ, nhất là thiếu sự tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất để tạo động lực tăng trưởng mạnh mẽ nghề nuôi.

- Cơ sở chế biến phát triển rộng khắp nhưng điểm đặt không phù hợp với đặc điểm tươi sống của nguyên liệu; thiếu quy hoạch hợp lý nên dư thừa công suất, thiết bị và công nghệ đơn điệu, lạc hậu và phần lớn đã lão hóa.

- Cơ cấu kinh tế không phù hợp với cơ cấu xã hội và dân cư, chưa giải quyết được mâu thuẫn giữa nghề khai thác cá thể và phân tán với sự tập trung thống nhất của công nghiệp bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Mâu thuẫn giữa quản lý và phát triển kinh tế theo định hướng XHCN với sự phân ly và cạnh tranh của các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân ở cả trong các khâu khai thác, thu gom và tiêu thụ sản phẩm. Lực lượng tư thương trong nước và nước ngoài đứng giữa tư nhân và Nhà nước, chi phối mạnh mẽ tới việc cung cấp nguồn nguyên liệu chế biến cũng như tiêu thụ sản phẩm. Lực lượng này đã khai thác triệt để những kẽ hở trong quản lý và cơ chế chính sách, những yếu kém của Nhà nước về vốn, kỹ thuật, thị trường để lấn chiếm thị trường



cả trong và ngoài nước, khai thác lợi nhuận tối đa.

- Sự quản lý nhà nước của ngành, lãnh thổ với vai trò chủ quản trong tất cả các khâu đã tạo ra sự cát cứ cục bộ địa phương, vừa làm suy giảm hiệu lực quản lý theo pháp luật, vừa làm thiệt hại đến hiệu quả kinh tế toàn cục. Các cơ chế chính sách kinh tế đối với ngành thủy sản đã vừa không phù hợp, vừa kìm hãm sự phát triển của ngành và duy trì sự trì trệ hàng chục năm chưa chịu sửa đổi.

Điều kiện kinh tế - xã hội nói chung cũng như điều kiện phát triển ngành thủy sản ở các tỉnh biển miền Trung rất đặc thù, nhiều khó khăn hơn thuận lợi. Vì vậy, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội cũng như giải quyết việc làm phải có tính toán khoa học cho phù hợp.

### III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO CƯ DÂN VEN BIỂN Ở CÁC TỈNH DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

#### 1. Định hướng

Để khai thác tiềm năng thế mạnh về thủy sản vùng duyên hải miền Trung, góp phần phát triển kinh tế xã hội, ổn định và nâng cao đời sống cho nhân dân, cần giải quyết triệt để vấn đề việc làm cho người lao động. Vì vậy, định hướng phát triển của ngành thủy sản khu vực miền Trung trong thời gian tới là:

- Phát triển ngành thủy sản một cách bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Xây dựng ngành thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn và là một khâu đột phá về kinh tế, là hướng làm giàu của các tỉnh trong vùng.

- Từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm, cua và các đặc sản cho nhu cầu du lịch và xuất khẩu.

- Khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi hải sản, kết hợp bảo vệ chủ quyền lãnh hải Tổ quốc.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là những trung tâm nghề cá của vùng, gắn với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phân bố lao động dân cư nông thôn miền biển.

- Tăng cường hợp tác liên doanh trong và ngoài nước, mở rộng thị trường tiêu thụ xuất khẩu và nội địa.

- Đẩy mạnh công tác khuyến ngư, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

#### 2. Các giải pháp

Thực hiện mục tiêu tổng quát trên, các giải pháp cụ thể là:

- *Đánh giá nguồn lực được xem xét từ góc độ tạo ra động lực, khơi dậy và thúc đẩy các nguồn lực phát triển.* Động lực tạo ra các đòn bẩy kinh tế và chính sách khơi dậy các nguồn lực bên trong và bên ngoài đầu tư phát triển, đưa các tiềm năng vào hiện thực. Vì vậy, cần xây dựng các khu kinh tế mở hướng vào thị trường khu vực và thế giới.

- *Phát triển thủy sản gắn với kinh tế biển.* Miền Trung đã chú ý trong việc khai thác tiềm năng kinh tế biển, nhưng mới dừng lại ở các sản phẩm hữu hình, các nguồn lợi to lớn vô hình như vị trí địa lý, lợi thế của các cảng biển, hải đảo là đầu mối liên kết kinh tế giữa các vùng trong nước với các nước trong khu vực thì chưa khai thác được bao nhiêu.

Vì vậy có chiến lược khai thác kinh tế biển, lấy kinh tế biển để thúc đẩy sự phát triển của cả vùng, tạo ra việc làm thu hút lao động và thúc đẩy thủy sản phát triển.

- *Tích cực tạo ra động lực trong sản xuất kinh doanh thủy sản, kết hợp thủy sản với nông - lâm nghiệp, nghề muối, thủ công nghiệp;* kết hợp các dự án phát triển thủy sản với các chương trình giải quyết việc làm và xây dựng vùng kinh tế mới ven biển là một hướng đi rất thiết thực và có triển vọng lớn, phát huy nhanh hiệu quả các tiềm

năng. Đó là giải pháp cơ bản giải quyết việc làm cho người lao động.

- *Đẩy mạnh phát triển thủy sản theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.* Trong lĩnh vực đánh bắt, khai thác, lấy chủ thuyền là đơn vị sản xuất kinh doanh cơ bản (chủ thuyền có thể là hộ hoặc nhóm hộ gia đình); trong chế biến, lấy quy mô hộ gia đình hoặc doanh nghiệp tư nhân. Kinh tế nhà nước, tập thể chủ yếu giữ vai trò chế biến, dịch vụ, từ đó mới thúc đẩy khuyến ngư phát triển. Phát triển các ngành nghề thủy sản nhằm nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn vùng biển một cách vững chắc, phát triển khai thác xa bờ, nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của du lịch và xuất khẩu. Mở rộng và nâng cao hiệu quả chế biến nội địa và xuất khẩu, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Lâm Minh Châu. Hiệp định Thương mại Việt- Mỹ và triển vọng của xuất khẩu thủy sản miền Trung. Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 1 (50), 2002.
2. PTS.Phạm Hào, PTS Võ Xuân Tiến, PTS Vũ Ngọc Hoàng (đồng chủ biên): Khai thác và phát triển các nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở miền Trung - Nxb Đà Nẵng, 1966.
3. PGS, TS Phạm Hào, PGS,TS Võ Xuân Tiến (đồng chủ biên): Toàn cầu hóa kinh tế và những cơ hội và thách thức đối với miền Trung, Nxb CTQG, H, 2004.
4. Nguyễn Thị Như Liêm. Ngành khai thác, chế biến hải sản Quảng Nam - Đà Nẵng trên đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tạp chí Sinh hoạt lý luận, số 4 (17), 1996.
5. Công ty xuất, nhập khẩu thủy sản miền Trung (Bộ Thủy sản): Kinh tế biển, hướng đi của miền Trung - Thực trạng và triển vọng. Đà Nẵng, 1992
6. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng: Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế biển thành phố Đà Nẵng. Tháng 8. 2004.
7. Sở lao động TB&XH Bình Định: Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện công tác LĐ -TB-XH năm 2003, triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2004. Quy Nhơn, 01-2004
8. Sở Thủy sản Quảng Ngãi: Báo cáo về vấn đề lao động, việc làm của ngư dân ven biển tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Ngãi ngày 18- 10- 2004.